

Unit 9 – Vocabulary Review

• Topic Vocabulary

1. ở nước ngoài : _____
2. chỗ ở : _____
3. đặt chỗ : _____
4. kỳ nghỉ ngắn : _____
5. hủy : _____
6. bắt (xe/tàu) “ _____
7. xe khách : _____
8. tiện lợi : _____
9. tông/ đựng : _____
10. đông đúc : _____
11. du lịch đường biển: _____
12. Hoãn : _____
13. Điểm đến : _____
14. Phà : _____
15. Chuyển bay : _____
16. Thuộc về nước ngoài: _____
17. Bến cảng : _____
18. Hành trình : _____
19. Hành lý : _____
20. Gần đó : _____

• Prepositional Phrases:

1. Đi bằng tàu/ xe/máy bay: _____
2. Trên tàu : _____
3. (đi) bộ : _____

• Word formation:

1. Thu hút (v) : _____
> Hấp dẫn (adj) : _____
> Sự hấp dẫn(n) : _____
2. Lựa chọn (v) : _____
→ Sự lựa chọn (n) : _____
3. Sự thoải mái (n) : _____
→ Thoải mái (adj) : _____
→ K thoải mái (adj): _____

21. Xếp/ soạn đồ : _____
22. Sân ga : _____
23. Giao thông công cộng: _____
24. Đến được : _____
25. Khu nghỉ dưỡng : _____
26. Quà lưu niệm : _____
27. Giao thông : _____
28. Chuyển đi : _____
29. Phương tiện : _____

• Phrasal Verbs:

1. Lên xe hơi : _____
2. Xuống xe hơi : _____
3. Lên xe buýt/ tàu: _____
4. Xuống xe buýt/tàu: _____
5. Đi khỏi : _____
6. Trở về : _____
7. Xuất phát : _____
8. Cất cánh : _____
4. Đi nghỉ : _____
5. Đúng lịch trình : _____
6. Bên bờ biển : _____
4. Khởi hành (v) : _____
→ Sự khởi hành : _____
5. Chỉ dẫn (v) : _____
→ Phương hướng (n): _____
6. Du lịch/ đi lại (v) : _____
→ Người du lịch (n): _____
7. Đến thăm (v): _____
→ Du khách (n) : _____

• **Word Pattern:**

1. Gần gũi với : _____
2. Nổi tiếng về : _____
3. Xa với : _____
4. Trẻ (gì đó) : _____
5. Phù hợp với : _____
6. Đến nơi : _____

7. Hỏi về : _____
8. Hỏi xin : _____
9. Chuẩn bị cho : _____

10. Cung cấp cho ai đó cái gì:

11. Đợi (ai đó/cái gì đó) _____